

Nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguyễn Tiên Dũng*, Lê Thị Hoa Sen, Hoàng Gia Hùng, Nguyễn Văn Chung, Hoàng Dũng Hà

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/10/2022; ngày chuyển phản biện 21/10/2022; ngày nhận phản biện 9/11/2022; ngày chấp nhận đăng 14/11/2022

Tóm tắt:

“Nghèo đói” ngày càng được công nhận là một khái niệm đa chiều và có thể đo lường bằng các phép đo đa chiều. Tại Việt Nam, vẫn còn quá ít nghiên cứu được thực hiện ở cấp độ vi mô tại các thôn, xã và hộ gia đình. Nghiên cứu này tìm hiểu về tình trạng nghèo đa chiều (NDC) trong các cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) ở miền Trung, Việt Nam. Dựa trên kết quả khảo sát 221 nông hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp Alkire-Foster để đo lường NDC của nông hộ thông qua 11 chỉ số với 6 chiều nghèo, gồm: thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Kết quả cho thấy, khoảng 39,82% nông hộ đang ở trong tình trạng NDC. Mức độ thiếu hụt các chỉ số trong 6 chiều nghèo không đồng nhất, trong đó tỷ lệ thiếu hụt lớn liên quan đến thu nhập (72,64%), diện tích nhà ở (6,04%) và giáo dục cho người lớn (6%). Sử dụng mô hình hồi quy nhị phân cho thấy, có 8 yếu tố ảnh hưởng đến NDC của hộ DTTS, gồm: số nhân khẩu, diện tích đất sản xuất, chỉ số vật nuôi, thủy lợi, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, khoảng cách đến chợ trung tâm và số lượng của các tác động bất lợi từ bên ngoài. Để giảm NDC của hộ DTTS cần thực hiện một số giải pháp trọng tâm như: đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ (cả phi nông nghiệp và nông nghiệp), tập trung nhiều hơn vào chăn nuôi; duy trì và phát triển đất sản xuất nông nghiệp hợp lý, trong đó đầu tư thủy lợi và cơ giới hoá sản xuất; tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường...

Từ khóa: A Lưới, dân tộc thiểu số, miền núi, nghèo đa chiều, Thừa Thiên Huế.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Đặt vấn đề

Theo các chiến lược phát triển của Việt Nam, mỗi 5 năm Chính phủ sẽ công bố các mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và cập nhật các chuẩn nghèo để đo lường những thay đổi về tỷ lệ nghèo trong giai đoạn 5 năm đó. Cho đến 2015, Việt Nam chỉ sử dụng thước đo nghèo dựa trên thu nhập với chuẩn nghèo thiết lập ở mức tiền hàng tháng đủ cho chế độ ăn 2100 Kcal/người/ngày, cũng như các chỉ tiêu thiết yếu ngoài thực phẩm [1]. Mặc dù vậy, nghèo đói là một khái niệm năng động và thay đổi theo sự phát triển của xã hội. Các chuẩn nghèo đưa ra gần đây được xem xét nhiều chiều, theo đó một cá nhân hay một hộ gia đình rơi vào tình trạng nghèo khi thu nhập không đủ để có được những nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại, chẳng hạn như thức ăn, nước uống, quần áo và chỗ ở [2], không được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, an ninh [3], hoặc thiếu cơ hội và dễ bị tổn thương [4].

Vào tháng 11/2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành quyết định công bố chuẩn nghèo cho giai đoạn 2016-2020 theo phương pháp tiếp cận NDC [5]. Phương pháp đo NDC được sử dụng để theo dõi và đánh giá các chương trình trợ cấp xã hội, cũng như xác định các đối tượng thụ hưởng của các chương trình này. Chuẩn nghèo cho giai đoạn 2016-2020 kết hợp giữa đo lường nghèo về thu nhập và đo lường NDC dựa trên phương pháp Alkire-Foster [6]. NDC được đo lường thông qua 5 dịch vụ xã hội cơ bản (DVXHCN) gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Mỗi chiều nghèo có hai chỉ số, có trọng số như nhau. Một hộ gia đình được coi là NDC nếu thiếu ít nhất ba chỉ số (tức là mức giới hạn đa chiều là 30%) [1].

Trong tiến trình phát triển, đánh giá thực trạng nghèo và tìm kiếm giải pháp giảm nghèo luôn trở thành mối quan tâm hàng đầu của xã hội thì giảm nghèo đối với hộ DTTS càng đặc biệt cần được coi trọng

hơn [7]. Các nghiên cứu gần đây đều chỉ ra rằng, nhóm hộ DTTS luôn chịu nhiều bất lợi hơn trong tiến trình giảm nghèo [7, 8]. Báo cáo giảm nghèo trong giai đoạn 1993 đến 2006 cho thấy, nhóm dân tộc Kinh - Hoa giảm tỷ lệ nghèo từ 54% năm 1993 xuống còn 10% năm 2006, trong khi mức giảm tỷ lệ nghèo của nhóm các DTTS khác chỉ từ 84% năm 1993 xuống mức 52% năm 2006 [9]. Báo cáo NDC Việt Nam năm 2021 cho thấy, nhóm các DTTS có tỷ lệ tái nghèo bình quân lên đến 20%, trong khi nhóm dân tộc Kinh - Hoa chỉ là 7,6% [10]. Do vậy, cần có nhiều hơn các giải pháp giảm nghèo tập trung cho nhóm cộng đồng DTTS. Mặc dù vậy, các báo cáo nghiên cứu gần đây về NDC thường tập trung vào dữ liệu vi mô có được từ các cuộc điều tra mức sống dân cư hàng năm [11]. Các nghiên cứu này đã mô tả được tình trạng NDC chung của các địa phương (tỉnh/vùng) hoặc các nhóm cư dân (nông thôn/thành thị, hoặc giữa các dân tộc) [12-14] nhưng chưa đi sâu vào phân tích những thiếu hụt của các khía cạnh NDC và nguyên nhân của những thiếu hụt đó đối với từng hộ nghèo trong một bối cảnh kinh tế, xã hội nhất định. Điều này dẫn đến việc đưa ra các giải pháp giảm nghèo thường gặp nhiều thách thức về tính khả thi trong thực tiễn. Chính vì vậy, cần nhiều hơn những nghiên cứu NDC cho những nhóm cư dân tại từng khu vực với điều kiện kinh tế, xã hội nhất định hiện nay.

Thừa Thiên Huế là một tỉnh ở miền Trung Việt Nam với 2/3 diện tích tự nhiên là vùng đồi núi. Các DTTS chủ yếu phân bố tại hai huyện miền núi Nam Đông, A Lưới và một số xã của huyện Phú Lộc và Phong Điền [15]. Các DTTS chiếm phần lớn trên địa bàn gồm Tà Ôi, Vân Kiều, Pa Cô và Cờ Tu với sản xuất nông nghiệp và thu hái lâm sản là các hoạt động sinh kế chính của họ [16]. Tiếp cận khai thác tài nguyên rừng ngày càng khó khăn, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún dẫn đến nguồn thu nhập của người dân luôn ở mức thấp [17]. Địa bàn sinh sống cách trở, tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai thường xuyên

*Tác giả liên hệ: Email: nguyentientung@hual.edu.vn

Multidimensional poverty of ethnic minority households: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province

Tien Dung Nguyen*, Thi Hoa Sen Le, Gia Hung Hoang, Van Chung Nguyen, Dung Ha Hoang

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung Street, Thuan Thanh Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam

Received 18 October 2022; revised 9 November 2022; accepted 14 November 2022

Abstract:

“Poverty” is widely known as a multifaceted concept and could be evaluated using multidimensional measurements. In Vietnam, there is still too little research conducted at the micro level in villages, communes, and households. This study explored multidimensional poverty in ethnic minority communities in the Central region of Vietnam. Based on the result of the survey of 221 ethnic minority farmers in A Luoi district, Thua Thien Hue province, this study applied the Alkire-Foster method to measure the multidimensional poverty of farmers through 11 indicators of 6 aspects of poverty, including income, education, health care, housing, living standard, and information access. The results showed that about 39.82% of households are in multidimensional poverty. The degree of deprivation in the 6 poverty dimensions was not consistent, with a large proportion of shortages related to income (72.64%), housing area (6.04%), and adult education (6%). Using the Binary Logistic Regression model showed that 8 factors affect the multidimensional poverty of ethnic minority households, including family size, farm size, number of livestock, irrigation, diverse farm income sources, diverse non-farm income sources, distance to central markets, and number of adverse external influences. Critical recommendations from the study to reduce multidimensional poverty of ethnic minority households include: diversifying livelihood activities for households, both non-farm and on-farm, with a greater focus on livestock; maintaining and developing good agricultural production land, including investment in irrigation and mechanisation of production; strengthening support for farmers to access the market...

Keywords: A Luoi, ethnic minorities, mountainous areas, multidimensional poverty, Thua Thien Hue.

Classification number: 5.4

xây ra cũng làm gia tăng thêm mức độ khó khăn trong tiếp cận y tế, giáo dục và sinh hoạt của người dân. Điều này dẫn đến nguy cơ NĐC luôn hiện hữu và trở thành một rào cản không nhỏ trong tiến trình cải thiện chất lượng sống cho các cộng đồng DTTS ở đây [18]. Chính vì vậy, nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng NĐC của hộ DTTS tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có ý nghĩa trong giảm nghèo cho cộng đồng DTTS tại huyện A Lưới cũng như các khu vực miền núi Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm nghèo

Nghèo là một khái niệm đa dạng và năng động, thay đổi cùng với

sự phát triển của xã hội cũng như những tiến bộ trong các nghiên cứu về nghèo [19]. Các quan điểm về nghèo thường đề cập đến sự thiếu hụt một số khía cạnh của con người, chẳng hạn như nhu cầu cơ bản, thu nhập, năng lực và nguy cơ bị loại trừ khỏi sự tiến bộ của xã hội [20]. Nghèo đói về kinh tế thường được thừa nhận rộng rãi và xác định dựa vào mức độ thiếu thốn về thu nhập và tiêu dùng. Mọi người bị coi là nghèo khi họ thiếu một lượng thu nhập nhất định so với mức thu nhập hoặc tiêu dùng trung bình trong so với bình quân chung của xã hội [21]. Nghèo năng lực được định nghĩa là sự thiếu hụt hoặc không đạt được những khả năng cơ bản hoặc tối thiểu nhất định chẳng hạn như giáo dục, kỹ năng, sức khỏe và thể chất, những yếu tố được cho rằng quan trọng đối với phúc lợi của con người hơn là thu nhập hoặc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ [21]. Bên cạnh sự thiếu hụt về thu nhập, tiêu dùng và năng lực, một người rơi vào tình trạng nghèo khi họ bị loại ra khỏi các hoạt động kinh tế, chính trị, dân sự và văn hóa [21]. Do đó, nghèo ngày càng được công nhận là một khái niệm đa chiều và có thể được đo lường bằng các phép đo đa chiều.

2.2. Đo lường nghèo đa chiều

Đo lường mức độ nghèo là điều kiện tiên quyết để can thiệp vào các chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo. Với tính chất đa chiều, có nhiều chỉ số khác nhau, chẳng hạn như thu nhập, chi tiêu, thiếu hụt và loại trừ xã hội, có thể được sử dụng để đo lường nghèo [22]. Thu nhập của hộ gia đình và chi tiêu tiêu dùng thường được coi là các khía cạnh tiền tệ của nghèo đói để đo lường trực tiếp mức phúc lợi vật chất. Trong khi nhiều biến số xã hội, chẳng hạn như y tế, giáo dục, an ninh, loại trừ xã hội... được sử dụng để thể hiện các khía cạnh phi tiền tệ của nghèo. Hiện nay, chỉ số MPI (Multidimensional poverty index) do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đề xuất để đo lường NĐC dựa trên mức độ thiếu hụt của một hộ gia đình ở 3 khía cạnh cơ bản gồm giáo dục, y tế, mức sống và được nhiều quốc gia vận dụng để đo lường nghèo đói [1, 6, 23-25] (bảng 1).

Bảng 1. Các chiều nghèo, chỉ số và trọng số theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều quốc tế [6].

Chiều nghèo	Chỉ số	Trọng số
Sức khỏe	Dinh dưỡng	1/6
	Tỷ lệ tử vong trẻ em	1/6
Giáo dục	Số năm đi học	1/6
	Tỷ lệ trẻ em đến trường	1/6
Tiêu chuẩn sống	Nhiên liệu	1/18
	Vệ sinh	1/18
	Nước sạch	1/18
	Điện	1/18
	Nhà ở	1/18
	Tài sản	1/18
Hộ NĐC khi mức độ thiếu hụt các chỉ số đo lường >0,33		

Tại Việt Nam, đo lường NĐC được đề xuất áp dụng từ năm 2015 dựa trên đánh giá mức thu nhập bình quân đầu người và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các DVXHCN của mỗi hộ gia đình. Có 5 DVXHCN được xem và mỗi DVXHCN sẽ có 2 chỉ số đo lường cấu thành 10 chỉ số đo lường NĐC với trọng số cân bằng (1/10). Cụ thể, dịch vụ giáo dục có 2 chỉ số trình độ giáo dục người lớn và đi học của trẻ em; dịch vụ y tế có 2 chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế; nhà ở có 2 chỉ số chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người; điều kiện

sống gồm 2 chỉ số nguồn nước sinh hoạt và nhà vệ sinh; tiếp cận thông tin gồm 2 chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Hộ nghèo trong giai đoạn 2016-2020 được xác định nếu thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 700.000 đồng hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ trên 700.000 đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số tiếp cận DVXHCB trở lên [5].

Nghèo thu nhập và thiếu hụt các DVXHCB được xem là những khía cạnh luôn song hành với nhau, tuy nhiên khá ít các nghiên cứu tích hợp chúng thành một chỉ số thống nhất khi đo lường NĐC [26]. Nghiên cứu này sẽ kế thừa bộ chỉ số MPI của Alkire - Foster và bộ chỉ số NĐC của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để phát triển thành bộ chỉ số đo lường NĐC cho nông hộ DTTS miền núi với 6 chỉ số chính (thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin) và 11 tiêu chí phụ với trọng số tương ứng, trong đó tiêu chí thu nhập chiếm trọng số 1/3, các tiêu chí phụ có trọng số bằng nhau (1/15) (bảng 2).

Bảng 2. Chiều nghèo, chỉ số và trọng số nghèo đa chiều được áp dụng trong nghiên cứu [5, 6].

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Trọng số
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống	1/3
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi trở lên lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	1/15
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-14 tuổi) hiện không đi học	1/15
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh	1/15
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	1/15
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	1/15
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ²	1/15
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1/15
	Nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh	1/15
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	1/15
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: tivi, đài, máy vi tính và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	1/15
Hộ NĐC khi mức độ thiếu hụt các chỉ số đo lường >0,33.			

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Các nghiên cứu trước đây đã xem xét NĐC sẽ chịu ảnh hưởng từ góc độ vi mô và vĩ mô. Đối với góc độ vi mô, các đặc điểm hộ gia đình và các biến nhân khẩu học được xác định là các yếu tố chính quyết định đến nghèo đói, bao gồm: đặc điểm nhân khẩu của chủ hộ (tuổi, giới tính và trình độ học vấn), quy mô gia đình, số lao động, số

Bảng 3. Đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ dân tộc thiểu số tại huyện A Lưới.

Chi tiêu	Mô tả	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Các đặc điểm thuộc về nhân khẩu của hộ					
Giới tính chủ hộ	Nữ	14,03	-	-	-
	Nam	85,97	-	-	-
Trình độ chủ hộ	Số năm đi học của chủ hộ (năm)	5,47	4,42	0	16
Số nhân khẩu	Số nhân khẩu của hộ (người)	4,77	1,22	1	8
Số lao động	Số lao động của hộ (người)	3,03	1,34	1	6
Lao động phụ	Số lao động phụ (người)	0,58	0,59	0	4
Tài sản và hoạt động sinh kế					
Số tivi	Số lượng tivi của hộ (cái)	0,92	0,29	0	2
Số xe máy	Số lượng xe máy của hộ (cái)	1,28	0,92	0	4
Đa dạng nông nghiệp	Số hoạt động nông nghiệp (hoạt động)	3,92	1,58	1	8
Đa dạng phi nông nghiệp	Số hoạt động phi nông nghiệp (hoạt động)	0,66	0,67	0	3
Diện tích đất nông nghiệp	Sào	16,52	19,62	0,01	110,04
Thủy lợi	Có nước tưới	36,2	-	-	-
	Hoàn toàn nước trời	63,8	-	-	-
Mức độ cơ giới	Không	96,38	-	-	-
	Có	3,62	-	-	-
Chỉ số đơn vị vật nuôi (TLU)	Chuẩn hóa số lượng vật nuôi của nông hộ (TLU)	1,75	2,36	0	13,5
Thu nhập trồng trọt	Triệu đồng	25,10	20,60	0	120,26
Thu nhập từ chăn nuôi	Triệu đồng	24,31	30,99	0	185
Thu nhập nông nghiệp	Triệu đồng	49,41	39,85	0,6	211,46
Thu nhập phi nông nghiệp	Triệu đồng	9,18	20,96	0	130
Thế chế và các yếu tố bên ngoài					
Tiếp cận tín dụng	Không vay vốn	14,03			
	Có vay vốn	85,97			
Tiếp cận chợ	Khoảng cách đến chợ trung tâm (km)	8,65	7,27	0,2	18
Giao thông	Khoảng cách đến đường chính (km)	1,68	1,85	0,05	6
Tham gia các tổ chức cộng đồng	Không	16,74	-	-	-
	Có	83,26	-	-	-
Tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp	Không	66,06	-	-	-
	Có	33,94	-	-	-
Tiếp cận thị trường	Số lượng người mua có thể tiếp cận để bán sản phẩm (người)	6,67	4,07	1	20
Các tác động bất lợi bên ngoài	Số lượng các tác động bất lợi từ bên ngoài như các thiên tai xảy đến, dịch bệnh bùng phát, giá vật tư tăng vọt, mất mùa, giá tiêu thụ nông sản giảm sâu, mất đất, mất việc làm... ảnh hưởng đến hộ và thành viên	4,97	1,14	3	9

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021). TLU (Tropical livestock units) là chỉ số vật nuôi của nông hộ được quy đổi theo chuẩn hoá số lượng vật nuôi của nông hộ: 1 trâu = 1,1 đơn vị, 1 bò = 1 đơn vị, 1 lợn = 0,2 đơn vị, 1 dê = 0,15 đơn vị, 1 gia cầm = 0,005 đơn vị [27]. Các tổ chức cộng đồng bao gồm: các tổ chức đoàn thể (hội nông dân, hội phụ nữ), các hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến nông, nhóm sở thích, nhóm tín dụng tiết kiệm.

người phụ thuộc, tình trạng hôn nhân, việc làm, tài sản hộ gia đình và vị trí của nơi cư trú [19]. Nhìn chung, một gia đình NĐC điển hình ở khu vực nông thôn sẽ là một gia đình có chủ hộ là nữ lớn tuổi và ít học, số nhân khẩu lớn với nhiều trẻ nhỏ, sức khỏe kém và có ít tài sản trong nhà.

Xét về góc độ vĩ mô, các yếu tố kinh tế, xã hội và địa lý được coi là những yếu tố quyết định đáng kể đến NĐC. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh tốc độ đô thị hóa, không cung cấp đủ dịch vụ công như giao thông, giáo dục và chăm sóc sức khỏe được coi là nguyên nhân quan trọng gây ra đói nghèo ở các vùng có điều kiện kinh tế khác nhau [28, 29]. Trong khi đó, các nhà xã hội học thường nhấn mạnh đến vốn xã hội hoặc các mối quan hệ thể chế, thường được coi là yếu tố quan trọng của nghèo [30, 31]. Về khía cạnh địa lý và môi trường, hầu hết đều nhấn mạnh rằng các biến số địa lý (ví dụ như độ cao địa hình, độ dốc, quy mô, chất lượng đất, mạng lưới đường giao thông, khoảng cách đến các con đường chính và trung tâm thị trấn) và các biến số môi trường liên quan đến tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng của môi trường sống là những yếu tố chính quyết định đến nghèo [32, 33].

Hầu hết các nghiên cứu về tình trạng NĐC ở Việt Nam được thực hiện ở quy mô khu vực, thường coi các tỉnh là đơn vị phân tích và nhấn mạnh sự chênh lệch giữa các khu vực địa lý tác động đến NĐC [11, 12, 34, 35]. Vẫn còn quá ít nghiên cứu được thực hiện ở cấp độ vĩ mô ở các thôn, xã và hộ. Kết quả thu được từ các nghiên cứu dựa trên quy mô vùng khó có thể làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói ở quy mô nhỏ hơn, đặc biệt là quy mô hộ. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây có xu hướng làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo từ một khía cạnh (như nghèo về thu nhập, năng lượng, nhà ở, giáo dục) chưa phù hợp với mức độ phức tạp và đa chiều của nghèo. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC của hộ DTTS được xem xét trong bối cảnh các yếu tố nội tại và bên ngoài tác động đến đời sống, sinh kế của nông hộ bao gồm: (1) Các yếu tố liên quan đến đặc điểm nhân khẩu của hộ (giới tính, tuổi, trình độ, số nhân khẩu, số lao động, số người phụ thuộc...); (2) Các yếu tố liên quan đến tài sản và hoạt động sinh kế tạo thu nhập của hộ (tài sản, phương tiện sản xuất, đất đai, vật nuôi, thủy lợi, cơ giới hóa, thu nhập phi nông nghiệp); (3) Thể chế và các tác động bên ngoài (tiếp cận tín dụng, tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra, tiếp cận giao thông, tham gia các tổ chức cộng đồng, tập huấn và các tác động bất lợi từ bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh, biến động giá, xung đột) (bảng 3).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện miền núi A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện A Lưới có diện tích 1.225,21 km² và dân số có 49.619 người đang sinh sống trên địa bàn gồm 1 thị trấn và 17 xã. Các DTTS bao gồm Vân Kiều, Pa Cô, Kơ Tu và Tà Ôi, chiếm gần 80% dân số toàn huyện [15]. Lúa nước, lúa rẫy, sắn và ngô là những cây lương thực quan trọng của người dân địa phương. Các loại cây ăn quả như chuối, cam, bưởi đang được trồng phổ biến. Chăn nuôi bò có vai trò quan trọng cùng một số gia súc khác như trâu, dê, lợn và gia cầm (như gà, vịt...) cũng được nuôi trong các nông hộ người DTTS tại huyện A Lưới [16, 18].

3.2. Thu thập dữ liệu

Để điều tra tình trạng NĐC của hộ DTTS trong nghiên cứu này, một khảo sát cắt ngang đã được tiến hành trong thời gian từ tháng 1

đến tháng 3/2021. Cỡ mẫu khảo sát gồm 240 hộ được xác định dựa trên vận dụng công thức xác định cỡ mẫu của T. Yamane (1967) [36]. Phương pháp chọn mẫu theo nhiều giai đoạn đã được áp dụng trong nghiên cứu này [37]. Ở giai đoạn thứ nhất, chọn có định hướng các xã đại diện cho đặc điểm kinh tế, xã hội của hộ DTTS tại huyện A Lưới để tiến hành khảo sát, gồm 6 xã Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hồng Kim, Trung Sơn, Hồng Vân và Hồng Thủy. Ở giai đoạn thứ hai, xác định hộ khảo sát. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống được áp dụng để chọn hộ khảo sát trong danh sách hộ do cán bộ phụ trách nông nghiệp của các xã cung cấp đảm bảo tỷ lệ khoảng 40 hộ DTTS được khảo sát tại mỗi xã. Phòng vấn sâu được sử dụng như là phương pháp kiểm tra chéo thông tin và bổ sung thông tin. 6 cán bộ xã và 2 cán bộ huyện phụ trách về xóa đói giảm nghèo trên địa bàn được phỏng vấn để đánh giá khái quát về tình trạng NĐC chung của các hộ gia đình DTTS cũng như những rào cản trong giảm NĐC trên địa bàn khảo sát. Bảng hỏi bán cấu trúc được xây dựng gồm 5 phần với các mục chính: thông tin chung về hộ gia đình; các vốn sinh kế của hộ: tài sản, đất đai, con người, tài chính, liên kết xã hội; thực trạng tiếp cận các DVXHCN của hộ; các hoạt động sinh kế của hộ; nhận thức của hộ về nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo.

Các điều tra viên có kinh nghiệm tiến hành phỏng vấn mỗi hộ trung bình khoảng 30 phút với sự hỗ trợ của cán bộ địa phương thông thạo ngôn ngữ bản địa. Sau khi loại bỏ 19 phiếu khảo sát không hợp lệ, mẫu nghiên cứu gồm 221 hộ đã được áp dụng cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

3.3. Xử lý dữ liệu

Số liệu được nhập, mã hoá, quản lý bằng Excel (2019) và được xử lý bằng SPSS 25. Các chỉ tiêu về đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ, thực trạng NĐC của hộ DTTS được xử lý thống kê mô tả về tần suất, mức độ hội tụ, phân tán như tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ NĐC của hộ DTTS được thực hiện thông qua áp dụng mô hình hồi quy nhị phân.

3.4. Đo lường nghèo đa chiều

Phương pháp Alkire-Foster đã được áp dụng trong nghiên cứu này để đo lường NĐC dựa trên các nghiên cứu trước đây [6, 33, 38]. Về tổng thể sẽ có 3 giai đoạn chính được nghiên cứu này sử dụng cho các mục đích phân tích khác nhau là: xác định, tổng hợp và phân tích.

Giai đoạn xác định: Quá trình này được thực hiện để xác định các hộ nghèo theo hai bước. Đầu tiên, xác định xem một hộ có bị thiếu hụt theo từng khía cạnh của NĐC hay không. Nếu biểu hiện của hộ ở một khía cạnh nhất định không bằng mức giới hạn mô tả mức thiếu hụt tương ứng, thì được coi là thiếu hụt trong khía cạnh đó. Điểm số thiếu hụt của hộ gia đình được xác định là tổng điểm của tất cả các khía cạnh có xem xét đến trọng số (bảng 2). Thứ hai, ngưỡng thiếu hụt được sử dụng để xác định xem một hộ có thể được coi là NĐC hay không (cho biết có bao nhiêu điểm số để quyết định một hộ bị rơi vào tình trạng NĐC). Trong nghiên cứu này hộ có tổng điểm thiếu hụt vượt qua ngưỡng ($\geq 0,33$) được xem là hộ NĐC [6, 24, 25].

Giai đoạn tổng hợp: Quá trình tổng hợp cần xác định chỉ số tổng hợp về NĐC của một địa phương/vùng sau khi xác định được sự thiếu hụt của các khía cạnh của nghèo đói ở quy mô nông hộ. Theo đó, chỉ số MPI được tính bằng cách nhân tỷ lệ NĐC (H) và cường độ NĐC (A).

$$MPI = H \times A \quad (1)$$

trong đó H là tỷ lệ NĐC, được tính bằng số hộ được xác định là NĐC (q) chia cho tổng số hộ (n).

$$H = \frac{q}{n} \quad (2)$$

Cường độ NĐC (A) biểu thị tỷ lệ thiếu hụt trung bình của hộ NĐC và được tính như sau:

$$A = \frac{\sum_{k=1}^q c(k)}{q} \quad (3)$$

trong đó c(k) là giá trị của những thiếu hụt của một hộ nghèo; q là số hộ nghèo. Có nghĩa là cường độ nghèo (A) có thể được tính bằng cách cộng điểm số thiếu hụt của tất cả hộ nghèo và chia chúng cho tổng số hộ nghèo (q).

Hay chỉ số MPI sẽ được xác định như sau:

$$MPI = H \times A = \frac{\sum_{k=1}^q c(k)}{n} \quad (4)$$

MPI được tính bằng tổng những thiếu hụt của hộ nghèo, chia cho tổng số hộ (n).

Giai đoạn phân tích: Sự phân tích theo các chiều nghèo cho thấy cấu trúc cơ bản của sự thiếu hụt như thế nào. Phân tích sự phân tích có thể tính toán tỷ lệ phần trăm đóng góp của các chỉ số khác nhau vào chỉ số NĐC. Do đó, phân tích phân tích có thể đưa ra các chính sách mục tiêu để giảm nghèo. Phần trăm đóng góp có thể được tính như sau:

$$S = \frac{W_i CH_i}{MPI} \quad (5)$$

trong đó S là phần trăm đóng góp; W_i là trọng số của chỉ tiêu thứ i; CH_i là tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt từ chỉ tiêu thứ i; MPI phản ánh chỉ số NĐC.

3.5. Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Mô hình hồi quy logistic nhị phân được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC [35, 39]. Biến phụ thuộc là một biến nhị phân nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình NĐC và 0 nếu một hộ gia đình không NĐC. Các biến độc lập là các biến liên quan đến đặc điểm nhân khẩu, tài sản, hoạt động sinh kế, tiếp cận thể chế và các tác động bên ngoài đến nông hộ (bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều (n=221).

Chiều nghèo	Chỉ số	n	Tỷ lệ thiếu hụt (%)
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người	86	38,91
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	91	41,18
	Tình trạng đi học của trẻ em	21	9,5
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	21	9,5
	Bảo hiểm y tế	3	1,36
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	33	14,93
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	90	40,72
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	36	16,29
	Nhà vệ sinh	23	10,41
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	58	26,24
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	19	8,6

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

Mô hình được thể hiện trong phương trình sau:

$$\text{Logit}(P) = \ln \left(\frac{P_j}{1-P_j} \right) = B_0 + B_1 X_1 + B_2 X_2 + \dots + B_n X_n \quad (6)$$

trong đó X₁, X₂,... X_n là các biến độc lập; B₀, B₁,... B_n là hệ số hồi quy; P_j biểu thị xác suất hộ gia đình thứ j là hộ nghèo. Các biến độc lập bao gồm 3 loại: biến liên tục, biến nhị phân và biến phân loại.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội của nông hộ dân tộc thiểu số

Đặc điểm kinh tế, xã hội của hộ DTTS tại huyện A Lưới được xem xét dựa trên những yếu tố chính, gồm các đặc điểm thuộc về nhân khẩu, tài sản, hoạt động sinh kế, các yếu tố thể chế và những tác động bên ngoài đến đời sống và sản xuất của nông hộ. Kết quả tổng thể các đặc điểm của hộ DTTS tại khu vực nghiên cứu được thể hiện ở bảng 3.

Số liệu ở bảng 3 cho thấy, hộ DTTS tại địa bàn nghiên cứu có quy mô gia đình khá lớn với nguồn tài sản hạn chế, trong khi mức độ tiếp cận thể chế và các DVXHCN chưa cao. Chỉ có 14,03% chủ hộ là nữ giới, trình độ chủ hộ khá thấp (khoảng hơn 5 năm đi học), với bình quân khoảng 5 nhân khẩu và 3 lao động trong hộ. Các yếu tố về nguồn lực của hộ cho thấy diện tích đất sản xuất bình quân 16,52 sào, bao gồm đất trồng cây hàng năm, lâu năm và đất trồng cây lâm nghiệp. Trong đó, tỷ lệ hộ có đất thiếu nước tưới cao (63,8%), trong khi tỷ lệ cơ giới hoá của nông hộ đang ở mức thấp (3,62%). Chỉ số vật nuôi (TLU) của nông hộ khá thấp (1,75) với 84,33% thu nhập của hộ đến từ sản xuất nông nghiệp và chỉ khoảng 15,67% thu nhập đến từ hoạt động phi nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vay vốn và tham gia các tổ chức cộng đồng cao tương ứng 85,97 và 83,26%. Tỷ lệ hộ được tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp khá thấp (33,94%) với số lượng khách hàng hộ có thể tiếp cận bình quân gần 7 người, trong khi hàng năm nông hộ phải đối phó với khoảng 5 tác động bất lợi từ các yếu tố bên ngoài đến đời sống và sản xuất của nông hộ.

4.2. Thực trạng nghèo đa chiều của nông hộ dân tộc thiểu số

Ước tính tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số NĐC: Để đánh giá thực trạng về mức độ thiếu hụt các tiêu chí NĐC, nghiên cứu xem xét mức độ thiếu hụt trong 11 tiêu chí của nông hộ DTTS tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả ước tính mức độ thiếu hụt ở bảng 4 cho thấy, trình độ giáo dục người lớn, diện tích nhà ở bình quân đầu người và thu nhập là những chỉ số thiếu hụt nhiều nhất ở cộng đồng DTTS tại khu vực khảo sát, tỷ lệ thiếu hụt tương ứng là 41,18; 40,72 và 38,91%. Nông hộ cũng thiếu hụt đáng kể về tiêu chí sử dụng dịch vụ viễn thông (26,24%), nguồn nước sinh hoạt (16,29%) và chất lượng nhà ở (14,93%), trong khi thiếu hụt về các chỉ tiêu y tế, đi học của trẻ em, nhà vệ sinh và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin ở mức thấp.

Ước tính mức độ NĐC theo các ngưỡng thiếu hụt khác nhau: Ngưỡng thiếu hụt được đưa ra là cơ sở quan trọng trong các chiến lược giảm tỷ lệ NĐC. Tỷ lệ hộ rơi vào tình trạng NĐC càng cao khi ngưỡng thiếu hụt đưa ra càng thấp. Nghiên cứu tiến hành đưa ra các ngưỡng thiếu hụt từ thấp đến cao (mức 0,1 đến 0,7) để so sánh với ngưỡng thiếu hụt tiêu chuẩn (k=0,33) (bảng 5).

Bảng 5. Ước tính nghèo đa chiều theo các ngưỡng thiếu hụt khác nhau (n=221).

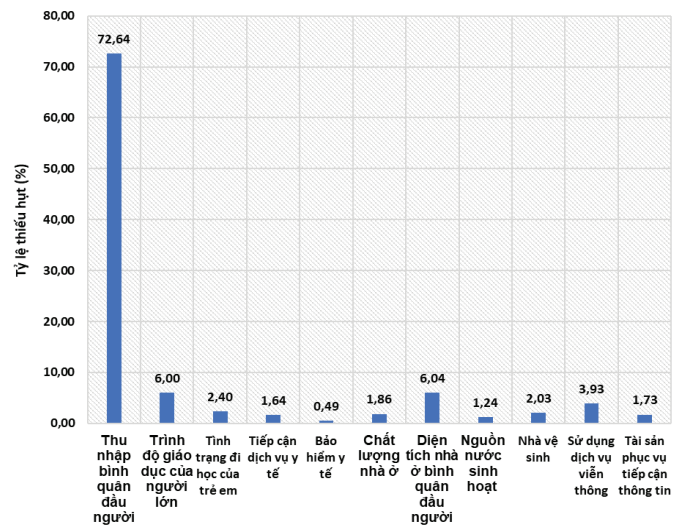
Ngưỡng nghèo (k)	Tỷ lệ nghèo (H) (%)	Cường độ nghèo (A)	Chỉ số nghèo (MPI) (%)
0,1	72,85	0,3251	23,68
0,2	52,94	0,3972	21,03
0,3	39,82	0,4591	18,28
0,33	39,82	0,4591	18,28
0,4	34,84	0,4771	16,62
0,5	8,60	0,5719	4,92
0,6	3,17	0,6381	2,02
0,7	0,91	0,7333	0,66

Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi ngưỡng nghèo (k) tăng lên thì tỷ lệ nghèo (H) và chỉ số nghèo (MPI) sẽ giảm, đồng thời cường độ nghèo (A) sẽ tăng lên. Cụ thể, ở ngưỡng thiếu hụt k=0,1 và k=0,2 tỷ lệ nghèo lần lượt cao nhất ở mức 72,85 và 52,94%, với chỉ số nghèo MPI là 23,68 và 21,03%, trong khi cường độ thiếu hụt tăng dần từ 0,3251 lên 0,3972. Các ngưỡng nghèo k=0,3 và k=0,4 có các thông số H, MPI và A khá tương đương với ngưỡng nghèo tiêu chuẩn (k=0,33) với các chỉ số H dao động từ 39,82 xuống 34,84%, MPI dao động từ 18,28 xuống 16,62% và cường độ nghèo A dao động từ 0,4591 đến 0,4771. Khi tăng ngưỡng nghèo lên các mức thiếu hụt (k=0,5-0,7) tỷ lệ nghèo và chỉ số MPI giảm mạnh, nhưng đồng thời cường độ nghèo cũng tăng lên. Cụ thể với ngưỡng nghèo k=0,5 tỷ lệ nghèo chỉ còn 8,6%, chỉ số MPI còn 4,92%, trong khi cường độ nghèo là 0,5719. Ở ngưỡng nghèo k=0,6 tỷ lệ nghèo chỉ còn 3,17%, chỉ số MPI là 2,02%, trong khi cường độ nghèo là 0,6381. Ngưỡng cuối cùng còn xuất hiện hộ nghèo tại khu vực nghiên cứu là k=0,7 với tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 0,91%, chỉ số MPI là 0,66%, trong khi cường độ nghèo cao nhất lên tới 0,7333. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ NĐC của hộ DTTS tại khu vực nghiên cứu cao, cường độ nghèo cao cho thấy mức độ thiếu hụt các chỉ số NĐC đối với các hộ nghèo còn lớn. Kết quả nghiên cứu này cũng gợi mở một số hướng trong xác định các hộ nghèo cùng cực bằng cách gia tăng ngưỡng nghèo. Những hộ rơi vào tình trạng NĐC khi tăng ngưỡng nghèo lên (k=0,5-0,7) chính là những hộ đang thiếu hụt rất nhiều khía cạnh và họ là những hộ nghèo cùng cực mà các chính sách giảm nghèo cần xem xét hỗ trợ đầu tiên.

4.3. Ước tính mức độ đóng góp của các chỉ số vào nghèo đa chiều

Xem xét ngưỡng thiếu hụt tiêu chuẩn (k=0,33), nghiên cứu xem xét đóng góp của các chỉ số vào mức độ thiếu hụt chung của NĐC (hình 1). Trong 6 chiều nghèo, thiếu hụt về thu nhập có đóng góp cao nhất đến NĐC (72,64%), tiếp đến giáo dục (8,4%), nhà ở (7,9%), tiếp cận thông tin (5,7%), điều kiện sống và y tế chỉ chiếm khoảng 2-3%. Đối với 11 chỉ tiêu phụ, cho thấy tỷ lệ thiếu hụt về thu nhập (72,64%), diện tích nhà ở (6,04%) và giáo dục cho người lớn (6%) là 3 yếu tố đóng góp quan trọng nhất (chiếm khoảng 84,68%) trong tỷ lệ nghèo chung. Các chính sách giảm nghèo cần hướng đến những giải pháp để giảm thiếu hụt cho các chỉ số này đầu tiên.



Hình 1. Tỷ lệ đóng góp của các chỉ số vào nghèo đa chiều (k=0,33).
Nguồn: phỏng vấn hộ (2021).

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Mô hình hồi quy nhị phân binary logistic được sử dụng để xem xét các yếu tố quyết định NĐC. Biến phụ thuộc là một biến nhị phân thể hiện một hộ gia đình có nghèo hay không. Với ngưỡng nghèo k=0,33, hộ nghèo tương ứng giá trị 1 nếu điểm số thiếu các chiều nghèo của hộ cao hơn ngưỡng nghèo và nhận giá trị 0 nếu ngược lại. Các biến độc lập là một loạt các biến kinh tế, xã hội và nhân khẩu học của nông hộ.

Các thông số cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu khá tốt. Giá trị của kiểm định Chi-square là 159,834 (với p=0,000) và giá trị -2Log likelihood là 72,909 cho thấy mô hình được lựa chọn là phù hợp. Các giá trị Pseudo R-square (R^2 giả) cho thấy mức độ phù hợp cao của các biến quan sát đưa vào mô hình với các chỉ số về Cox & Snell R-Square (0,595) và Nagelkerke R-Square (0,813) đảm bảo. Kiểm định Hosmer và Lemeshow Test (Sig.=0,334>0,05) cho thấy việc lựa chọn mô hình là chính xác với tỷ lệ dự đoán đúng là 92,1% các quan sát. Các ước tính của hồi quy logistic được trình bày ở bảng 6.

Kết quả bảng 6 cho thấy, trong số 14 yếu tố đưa vào mô hình có 5 yếu tố có tác động thuận đến NĐC và 9 yếu tố có tác động nghịch đến NĐC. Các yếu tố tác động thuận bao gồm tuổi chủ hộ, số nhân khẩu, khoảng cách đến đường chính, khoảng cách đến chợ và tác động của các tác động bất lợi bên ngoài. Các yếu tố có tác động nghịch đến NĐC gồm thủy lợi, chỉ số vật nuôi, diện tích đất sản xuất, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, số lao động, cơ giới hoá, khoảng cách đến cơ quan nhà nước và tiếp cận tín dụng. Phân tích về từng kết quả nghiên cứu cho thấy, gia tăng số nhân khẩu, nhiều hơn các tác động bất lợi bên ngoài và việc tiếp cận đến chợ trung tâm khó khăn có khả năng tăng nguy cơ NĐC của nông hộ vùng DTTS. Cụ thể, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, số nhân khẩu của hộ tăng lên 1 người, khả năng nghèo của hộ sẽ tăng lên 2,172 lần, hay xác suất để hộ rơi vào NĐC cao hơn 117,2% so với khả năng hộ không nghèo. Tương tự, gia tăng thêm một tác động của các tình huống bất lợi sẽ tăng nguy cơ nghèo của hộ lên 2,287 lần và xác suất để hộ rơi vào tình trạng NĐC cao hơn 128,7% so với khả năng hộ không nghèo.

Bảng 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số.

Các biến	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp (B)	95% C.I. for EXP (B)	
						Thấp hơn	Cao hơn
Tuổi chủ hộ	0,063	0,042	2,213	0,137	1,065	0,98	1,157
Số nhân khẩu	0,776**	0,394	3,87	0,049	2,172	1,003	4,703
Số lao động	-0,623	0,54	1,327	0,249	0,537	0,186	1,548
Thuỷ lợi	-5,003***	1,689	8,775	0,003	0,007	0	0,184
Cơ giới hoá	-3,407	2,244	2,305	0,129	0,033	0	2,695
Đa dạng nguồn thu nông nghiệp	-1,025**	0,437	5,494	0,019	0,359	0,152	0,845
Đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp	-1,435**	0,658	4,756	0,029	0,238	0,066	0,865
Chỉ số vật nuôi (TLU)	-1,872***	0,491	14,557	0,000	0,154	0,059	0,402
Diện tích đất sản xuất	-0,144***	0,038	13,974	0,000	0,866	0,804	0,934
Khoảng cách đến đường chính	0,661	0,445	2,206	0,137	1,937	0,810	4,633
Khoảng cách đến cơ quan nhà nước	-0,768	0,519	2,186	0,139	0,464	0,168	1,284
Khoảng cách đến chợ	0,260*	0,156	2,762	0,097	1,297	0,955	1,761
Tiếp cận tín dụng	-1,021	1,051	0,943	0,331	0,36	0,046	2,828
Các tác động bất lợi bên ngoài	0,827*	0,492	2,825	0,093	2,287	0,872	6,002
Hằng số	1,944	3,347	0,337	0,561	6,984		
Biến phụ thuộc: nghèo đa chiều							
Số quan sát: 221							
Chi-square: 159,834 (p=0,000)							
-2Log likelihood: 72,909							
Pseudo R ² : Cox & Snell R-Square (0,595), Nagelkerke R-Square (0,813)							
Hosmer and Lemeshow Test: 0,334 (p>0,05)							
Xác suất dự đoán đúng: 92,1%							
*, **, ***: mức tin cậy 90, 95 và 99%.							

Nguồn: Kết quả phỏng vấn hộ của nhóm tác giả (2021).

Đối với tiếp cận chợ (B=0,26, p=0,097) cho thấy, gia tăng thêm 1 km từ nơi ở của hộ đến chợ trung tâm sẽ làm tăng nguy cơ nghèo của hộ 1,297 lần, hay khi các yếu tố khác không đổi, xác suất hộ rơi vào NĐC cao hơn 29,7% so với khả năng hộ không nghèo nếu vị trí ở của hộ cách xa thêm 1 km so với chợ trung tâm.

Quy mô đất sản xuất có ý nghĩa thống kê đối với giảm nghèo. Nghiên cứu cho thấy, nếu tăng quy mô đất sản xuất của nông hộ lên 1 sào, sẽ giảm nguy cơ nghèo của hộ 0,866 lần, hay xác suất hộ rơi vào NĐC của hộ có quy mô đất lớn sẽ thấp hơn 13,3% so với hộ có quy mô đất nhỏ.

Liên quan đến đất canh tác, kết quả cho thấy, những hộ sở hữu đất canh tác có nước tưới, xác suất rơi vào tình trạng NĐC sẽ thấp hơn 99,3% so với hộ chỉ sử dụng nước trời. Sở hữu nhiều vật nuôi, cũng đồng nghĩa nguy cơ NĐC của hộ sẽ thấp hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, gia tăng một chỉ số vật nuôi đồng nghĩa với xác suất hộ rơi vào tình trạng NĐC giảm 84,68%. Việc đa dạng nguồn thu nông nghiệp và phi nông nghiệp đều có tác động đến giảm NĐC. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, gia tăng thêm một nguồn thu từ nông nghiệp, đồng nghĩa với xác suất hộ rơi vào tình trạng NĐC sẽ giảm 64,1%, trong khi tình trạng nghèo sẽ giảm 76,2% khi hộ có thêm một nguồn thu từ phi nông nghiệp.

Một số yếu tố khác tác động đến NĐC không mang ý nghĩa thống kê (Sig.>0,05) nhưng có thể xem xét đến ý nghĩa tác động đến giảm NĐC. Tuổi chủ hộ gia tăng có xu hướng làm tăng xác suất hộ NĐC, trong khi nhiều lao động giúp cho cơ hội thoát nghèo của hộ cao hơn, cơ giới hoá càng cao đồng nghĩa với xác suất giảm nghèo càng lớn, vay vốn giúp hộ thoát nghèo tốt hơn, hộ ở vị trí càng xa đường giao thông chính càng có nguy cơ nghèo, trong khi hộ ở càng gần các cơ quan nhà nước không đồng nghĩa với việc hộ dễ thoát nghèo hơn. Mặc dù vậy, các yếu tố tác động này chỉ mang tính chất tham khảo cho các giải pháp giảm nghèo do mức độ tin cậy dưới 90, 95 và 99%.

Nhìn chung, với các kết quả từ việc chạy mô hình hồi quy binary logistics cho thấy, cần thực hiện một số giải pháp trọng tâm để giảm khả năng hộ rơi vào NĐC: tập trung đất sản xuất cho nông hộ song song với tăng cường khả năng tưới tiêu cho các diện tích đất sản xuất. Đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ, bao gồm cả phi nông nghiệp và nông nghiệp, trong đó gia tăng số lượng vật nuôi có ý nghĩa quan trọng đến giảm NĐC. Tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường, bao gồm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng để nông hộ tiếp cận gần hơn đến các chợ trung tâm, đường giao thông chính, cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng như tăng cường tiếp cận tín dụng, đào tạo nâng cao năng lực của nông hộ trong việc đối phó với các tình huống bất lợi là những giải pháp cần hướng đến trong hoạt động giảm nghèo cho nông hộ DTTS.

5. Kết luận và kiến nghị

Đồng bào DTTS đang sinh sống tại huyện miền núi A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế, có các đặc điểm kinh tế, xã hội kém phát triển hơn so với các địa phương khác của tỉnh. Tình trạng NĐC của hộ DTTS còn cao với các thiếu hụt lớn liên quan đến thu nhập, trình độ giáo dục của người lớn, diện tích nhà ở và sử dụng dịch vụ viễn thông. Có 8 yếu tố chính ảnh hưởng đến NĐC của hộ DTTS tại huyện A Lưới, bao gồm số nhân khẩu, diện tích đất sản xuất, TLU, thuỷ lợi, đa dạng nguồn thu nông nghiệp, đa dạng nguồn thu phi nông nghiệp, khoảng cách đến chợ trung tâm và tác động của các tình huống bất lợi từ bên ngoài. Đa dạng hoạt động sinh kế cho nông hộ bao gồm cả phi nông nghiệp và nông nghiệp, gia tăng số lượng vật nuôi, tăng diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất có nước tưới có ý nghĩa quan trọng đến giảm NĐC. Tăng cường hỗ trợ nông hộ tiếp cận thị trường bao gồm nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng để nông hộ tiếp cận gần hơn đến các chợ trung tâm, đường giao thông chính, cơ giới hoá trong nông nghiệp cũng như tăng cường tiếp cận tín dụng, đào tạo nâng cao năng lực của nông hộ trong việc đối phó với các tác động bất lợi bên ngoài là những giải pháp cần hướng đến trong hoạt động giảm nghèo cho nông hộ DTTS.

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả xin chân thành cảm ơn Quỹ Asia-Pacific Network for Global Change Research (APN) đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua dự án CBA2022-05SY-Nguyen.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L.T. Duc (2019), "Multidimensional poverty in Viet Nam: Sustainable poverty reduction 2016-2020", *Multidimensional Poverty Peer Network*, pp.4-9.
- [2] M. Ravallion (1998), *Poverty Lines in Theory and Practice*, World Bank Publications, DOI: 10.1596/0-8213-4226-6.
- [3] World Bank (2001), *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Oxford University Press, 356pp.
- [4] A. Sen (1985), "A sociological approach to the measurement of poverty: A reply to professor Peter Townsend", *Oxford Economic Papers*, **37**(4), pp.669-676.
- [5] Prime Minister (2015), *Decision No. 59/2015/QĐ-TTg on Promulgating a Multidimensional Poverty Line Applicable to The Period 2016-2020* (in Vietnamese).
- [6] S. Alkire, J. Foster (2011), "Counting and multidimensional poverty measurement", *Journal of Public Economics*, **95**(7-8), pp.476-487, DOI: 10.1016/j.jpubeco.2010.11.006.
- [7] H.T. Lich, N.V. Chieu (2020), "Sustainable social development in ethnic minority and mountainous areas in the Central region: Challenges and policies", *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, **6**(1B), pp.63-78 (in Vietnamese).
- [8] B.S. Loi (2021), "Social security policy for ethnic minority and mountainous areas in the period 2011-2020, solutions for implementation in the period 2021-2030", *Journal of Ethnic Minorities Research*, **10**(1), DOI: 10.25073/0866-773X/525.
- [9] B. Baulch, T.M.H. Nguyen, T.T.P. Nguyen, et al. (2009), "Ethnic minority poverty in Vietnam", *World Bank*, **169**, DOI: 10.1596/28100.
- [10] United Nations Development Programme (2022), "Promoting rapid and sustainable poverty reduction in all dimensions and everywhere in Vietnam - Vietnam Multidimensional Poverty Report 2021", <https://www.undp.org/vi/vietnam/publications/bao-cao-ngheo-da-chieu-viet-nam-2021>, accessed 15 October 2022.
- [11] T.K.T. Bui, G. Erreygers (2020), "Multidimensional inequality in Vietnam, 2002-2012", *Economics*, **8**(2), DOI: 10.3390/economics8020029.
- [12] N.T.P. Thao (2019), "Multi-dimensional poverty of migrant households: Illustrated analysis through Vietnam household living standards survey 2014 and 2016", *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, **128**(5A), pp.187-206 (in Vietnamese).
- [13] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya, H. Vu (2020), "Targeting administrative regions for multidimensional poverty alleviation: A study on Vietnam", *Social Indicators Research*, **150**(2), pp.143-189, DOI: 10.1007/s11205-020-02285-z.
- [14] L.H. Vu, T.A. Nguyen (2021), "Elderly poverty in Vietnam: Trends and determinants", *Journal of Population and Social Studies*, **29**, pp.526-543, DOI: 10.25133/JPSSv292021.033.
- [15] Thua Thien Hue Province General Statistics Office (2020), *Thua Thien Hue Statistical Yearbook 2019*, Statistics Publishing House, 531pp (in Vietnamese).
- [16] The United States Agency for International Development (2017), "Technical report - Livelihood need assessment in Quang Nam and Thua Thien Hue province", https://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PA00TQXB.pdf, accessed 30 December 2017.
- [17] L.T.H. Sen, B.T.H. Loan, N.T.H. Mai, et al. (2019), "Impact of changes in livelihood activities based on forest resources on the lives of Co Tu ethnic people in Nam Dong district, Thua Thien Hue province", *Journal of Agriculture and Rural Development*, **18**, pp.126-133 (in Vietnamese).
- [18] A Luoi District People's Committee (2020), *Report No. 591/BC-UBND on The Economic and Social Situation in 2020 and Mission Directions for 2021* (in Vietnamese).
- [19] T. Dartanto, S.T. Otsubo (2015), "Measurements and determinants of multifaceted poverty: Absolute, relative, and subjective poverty in Indonesia", *Globalization and Development Volume III*, Taylor and Francis Ltd, pp.69-113.
- [20] A. Jansen, M. Moses, S. Mujuta, et al. (2015), "Measurements and determinants of multifaceted poverty in South Africa", *Development Southern Africa*, **32**(2), pp.151-169, DOI: 10.1080/0376835X.2014.984377.
- [21] U. Wagle (2018), "Rethinking poverty: Definition and measurement", *International Social Science Journal*, **68**(227-228), pp.183-193, DOI: 10.1111/issj.12192.
- [22] J. Bradshaw, N. Finch (2003), "Overlaps in dimensions of poverty", *Journal of Social Policy*, **32**(4), pp.513-525, DOI: 10.1017/S004727940300713X.
- [23] S. Alkire, M.E. Santos (2014), "Measuring acute poverty in the developing world: Robustness and scope of the multidimensional poverty index", *World Development*, **59**, pp.251-274, DOI: 10.1016/j.worlddev.2014.01.026.
- [24] S. Alkire, J.M. Roche, A. Vaz (2017), "Changes over time in multidimensional poverty: Methodology and results for 34 countries", *World Development*, **94**, pp.232-249, DOI: 10.1016/j.worlddev.2017.01.011.
- [25] K.M. Chen, C.H. Leu, T.M. Wang (2019), "Measurement and determinants of multidimensional poverty: Evidence from Taiwan", *Social Indicators Research*, **145**(2), pp.459-478, DOI: 10.1007/s11205-019-02118-8.
- [26] J. Yang, P. Mukhopadhyaya (2017), "Disparities in the level of poverty in China: Evidence from China family panel studies 2010", *Social Indicators Research*, **132**(1), pp.411-450, DOI: 10.1007/s11205-016-1228-2.
- [27] P.R. Ostrow, W. Gilbert, J. Rushton (2020), "Tropical livestock units: Re-evaluating a methodology", *Frontiers in Veterinary Science*, **7**, DOI: 10.3389/fvets.2020.556788.
- [28] Z. Ren, Y. Ge, J. Wang, et al. (2017), "Understanding the inconsistent relationships between socioeconomic factors and poverty incidence across contiguous poverty-stricken regions in China: Multilevel modelling", *Spatial Statistics*, **21**, pp.406-420, DOI: 10.1016/j.spasta.2017.02.009.
- [29] T.W. Sanchez (2008), "Poverty, policy, and public transportation", *Transportation Research Part A: Policy and Practice*, **42**(5), pp.833-841, DOI: 10.1016/j.tra.2008.01.011.
- [30] F. Cleaver (2005), "The inequality of social capital and the reproduction of chronic poverty", *World Development*, **33**(6), pp.893-906, DOI: 10.1016/j.worlddev.2004.09.015.
- [31] A. Rupasingha, S.J. Goetz (2007), "Social and political forces as determinants of poverty: A spatial analysis", *The Journal of Socio-Economics*, **36**(4), pp.650-671, DOI: 10.1016/j.socce.2006.12.021.
- [32] Z. Wang, Q.U. Zaman, S. Zaman (2021), "A dynamical assessment of multidimensional poverty in agro-climatic zones: An evidence from Punjab Pakistan", *Environmental Science and Pollution Research*, **28**(18), pp.22944-22956, DOI: 10.1007/s11356-020-12329-z.
- [33] S. Feeny, T.A. Trinh, A. Zhu (2021), "Temperature shocks and energy poverty: Findings from Vietnam", *Energy Economics*, **99**, DOI: 10.1016/j.eneco.2021.105310.
- [34] L.T.T. Loan, N.T. Binh (2018), "Factors affecting multi-dimensional poverty in Vietnam", *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, **13**(3), pp.47-56, DOI: 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.3.1509.2018 (in Vietnamese).
- [35] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya, H. Vu (2021), "Estimating poverty and vulnerability to monetary and non-monetary poverty: The case of Vietnam", *Empirical Economics*, **61**, pp.3125-3177, DOI: 10.1007/s00181-020-01991-4.
- [36] T. Yamane (1967), *Statistics An Introductory Analysis*, Harper and Row, 919pp.
- [37] D.D. Vaus (2013), *Surveys in Social Research*, Routledge, 400pp, DOI: 10.4324/9780203519196.
- [38] A.T.Q. Pham, P. Mukhopadhyaya (2018), "Measurement of poverty in multiple dimensions: The case of Vietnam", *Social Indicators Research*, **138**(3), pp.953-990, DOI: 10.1007/s11205-017-1691-4.
- [39] S.D. Almendros, N.B. Parejo, A.R.G. Ramirez (2011), "Logistic regression models", *Allergol Immunopathol (Madr)*, **39**(5), pp.295-305, DOI: 10.1016/j.aller.2011.05.002.